

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DXV)

CTCP VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng

Ngày
29/12/2023

3,840 VNĐ

Thay đổi

1 tháng

3 tháng

6 tháng

6.7%

0.3%

-6.8%

DT thuần
2023

170

tỷ VNĐ

YoY: ▼53.0| -24.0%

LN thuần
2023

-8.47

tỷ VNĐ

YoY: ▼7.69| -983%

LN sau thuế
2023

-8.33

tỷ VNĐ

YoY: ▼8.53| -4370%

Tỷ suất lãi EBIT
2023

-4.9%

YoY: +/-▼ 5.0%

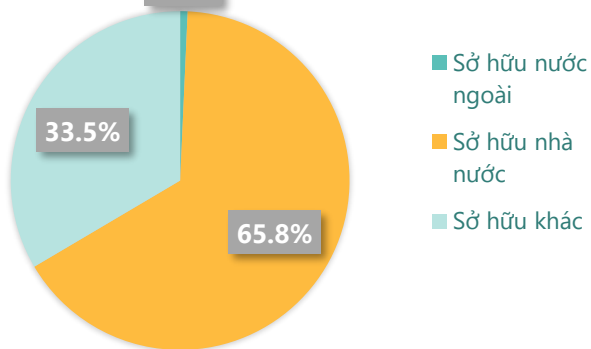
ROE
2023

-7.8%

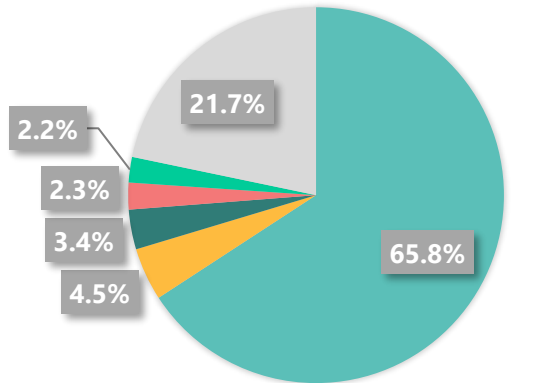
YoY: +/-▼ 8.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,570 - 4,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	38
Số lượng CPLH (CP)	9,900,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	32,660
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.22
EPS	-842
P/E	-4.6

Cơ cấu sở hữu

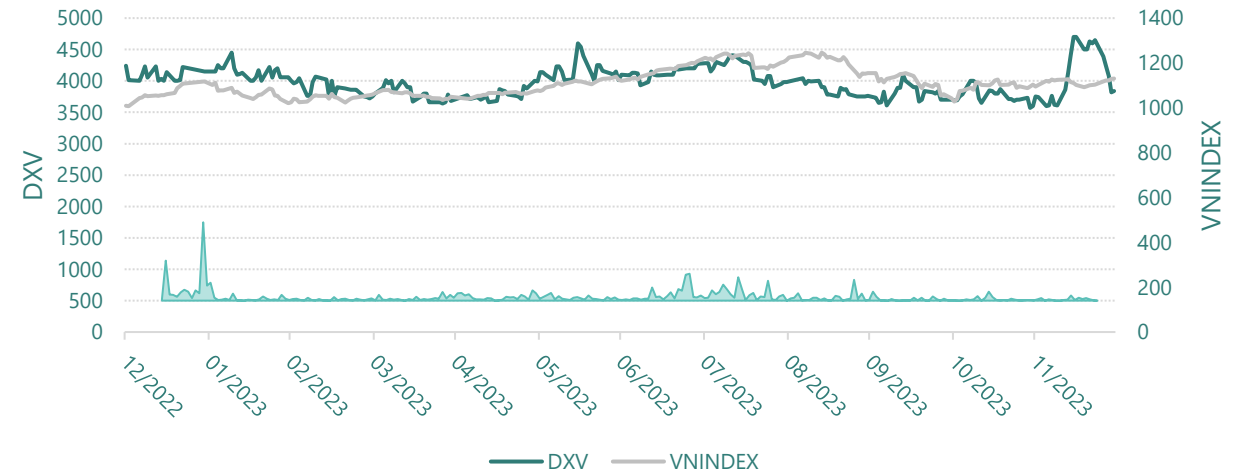


Cơ cấu cổ đông



- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
- Tổng Hoàng Dũng
- Quách Đình Dương
- Quách Đình Hùng
- Ngô Đại Dương
- Khác

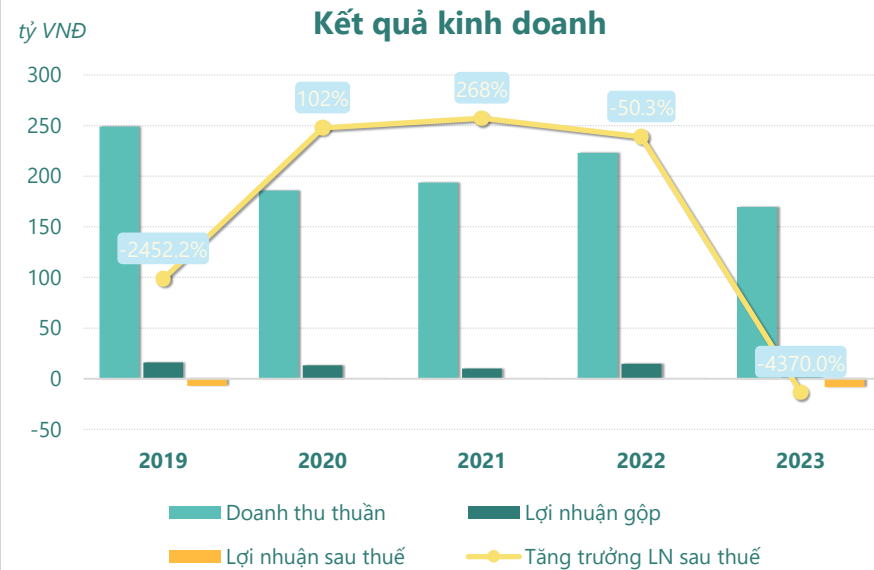
Lịch sử giá



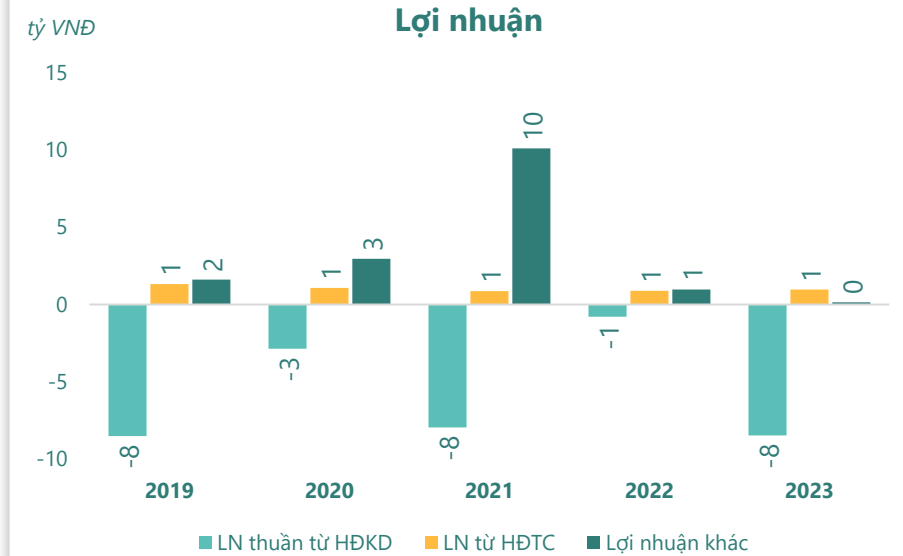
Kết quả kinh doanh **DXV** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 24.0%** chỉ còn **169.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 4370%** chỉ còn **-8.33** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-7.82%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

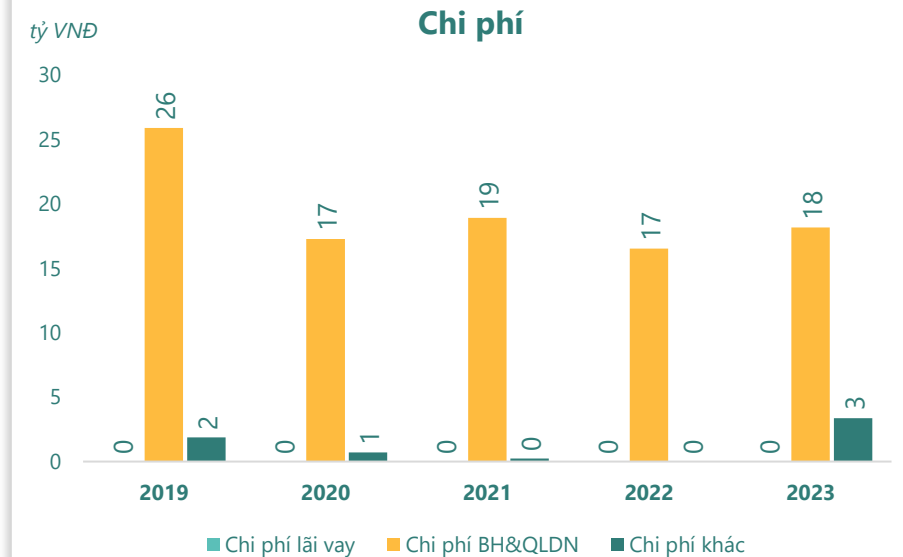
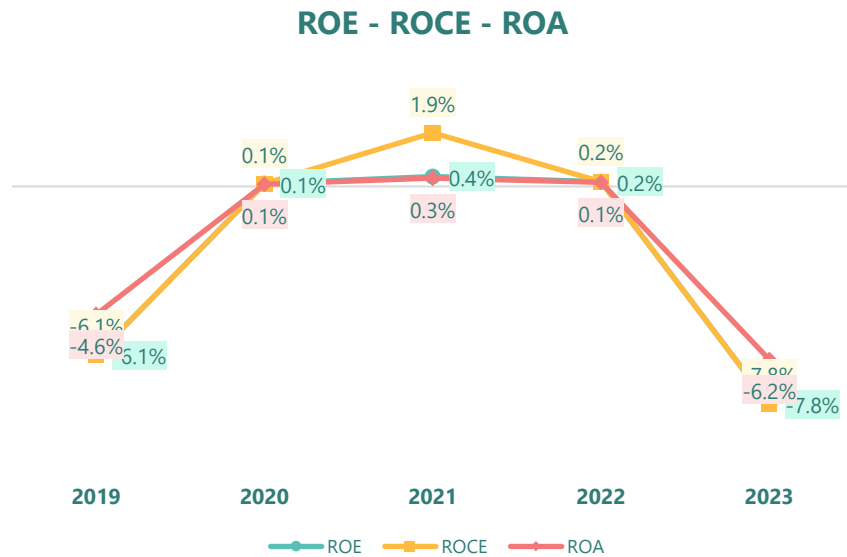


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **DXV** năm **2023 giảm đi 7.69** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 8.47 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2019** là 8.50 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **18.17** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 3.37** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của DXV năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **-7.82%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

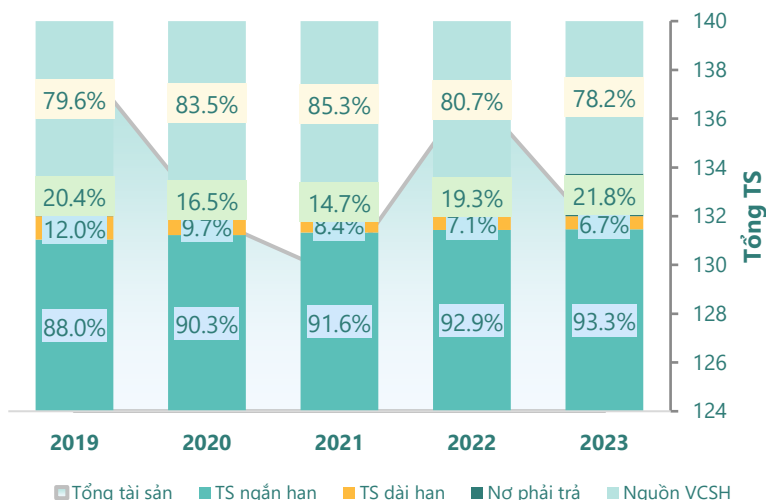




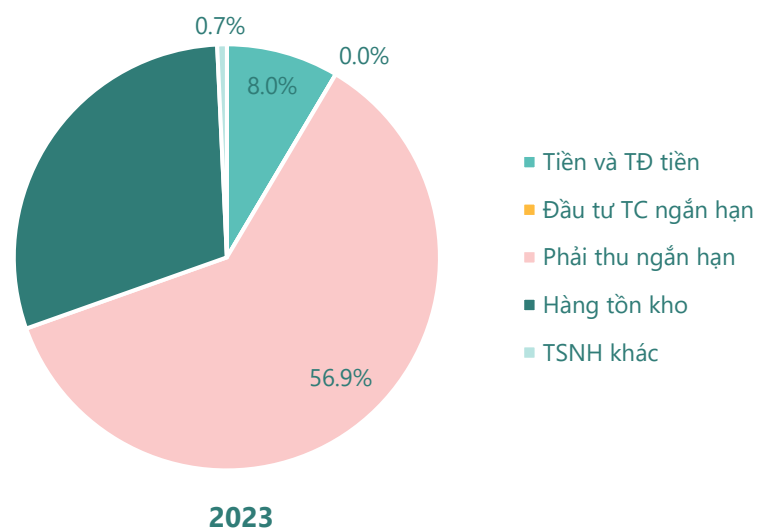
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

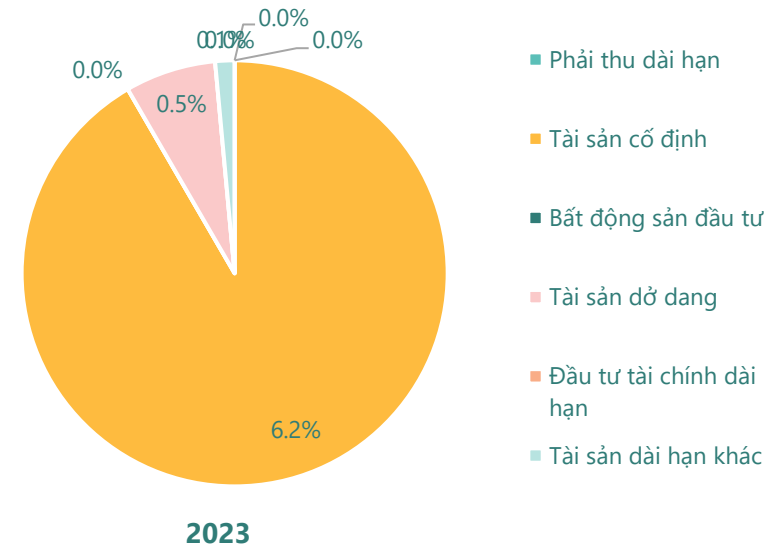
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DXV** năm 2023 đạt **131.0** tỷ đồng, giảm **4.50%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 93.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 78.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của DXV năm 2023 giảm **4.16%** so với năm trước, đạt **122.2** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **93.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **56.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 27.7% trên tổng tài sản.

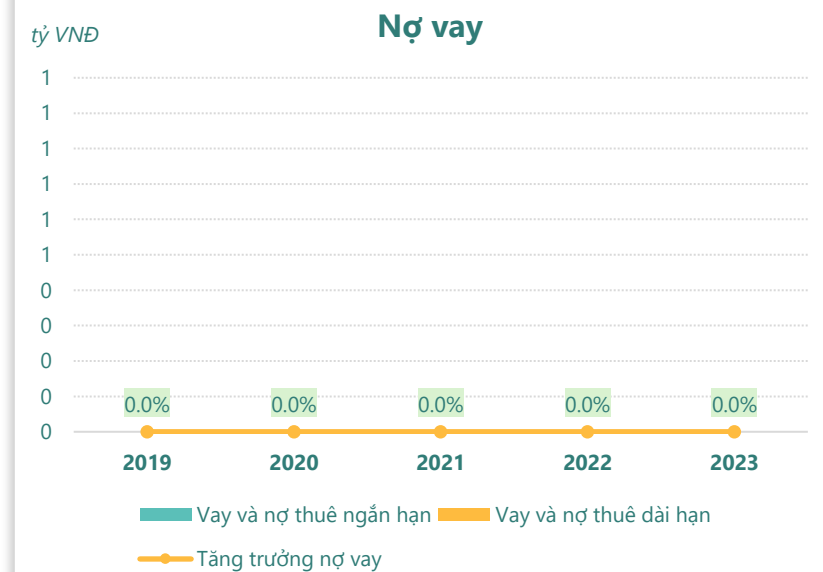
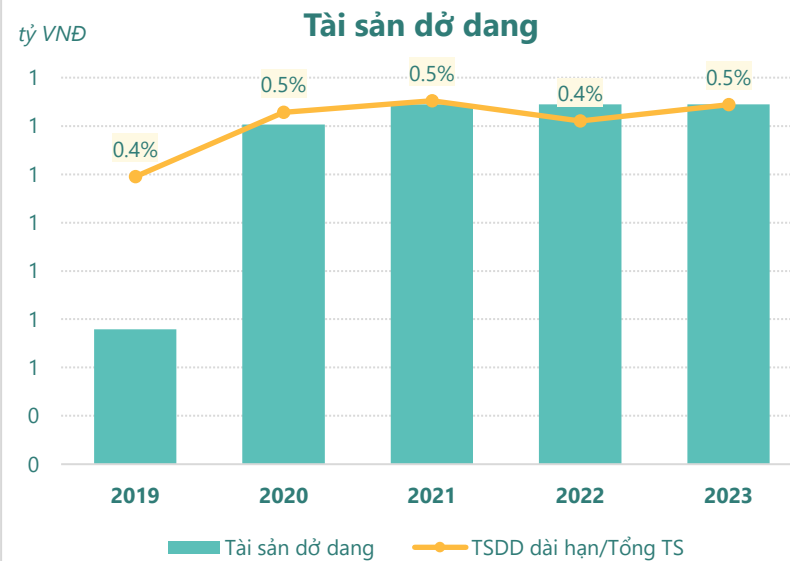
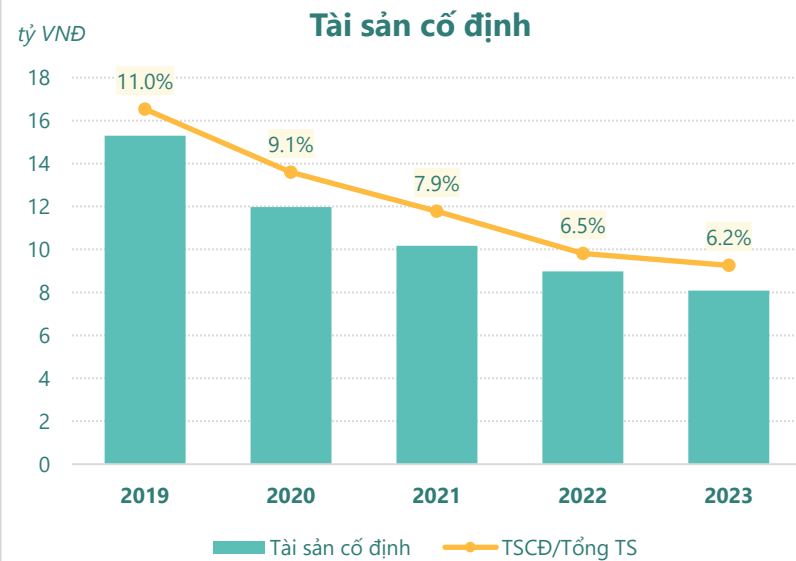
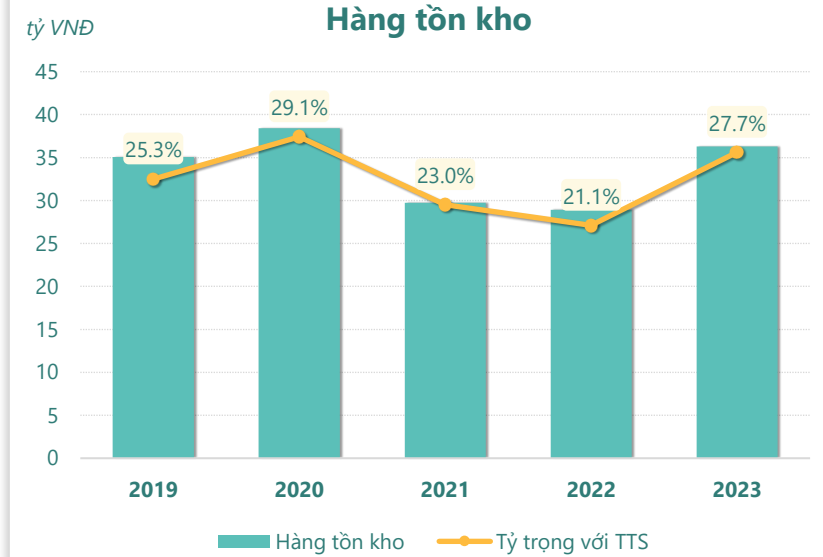
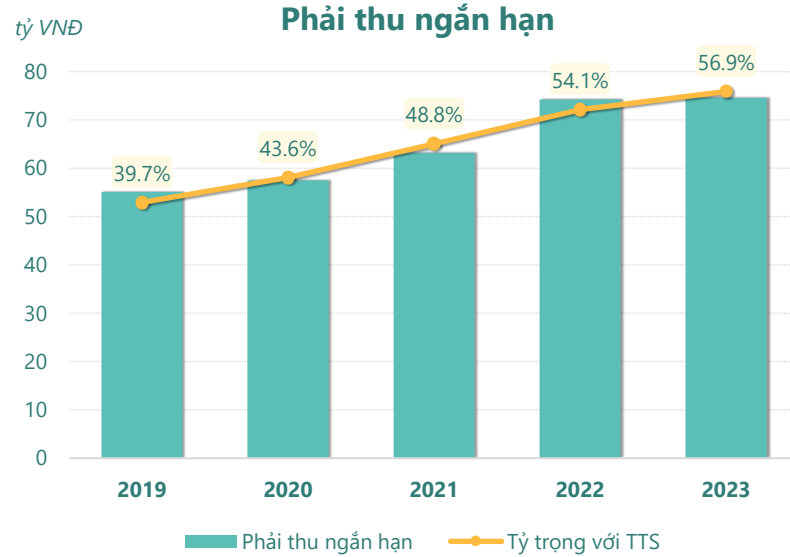
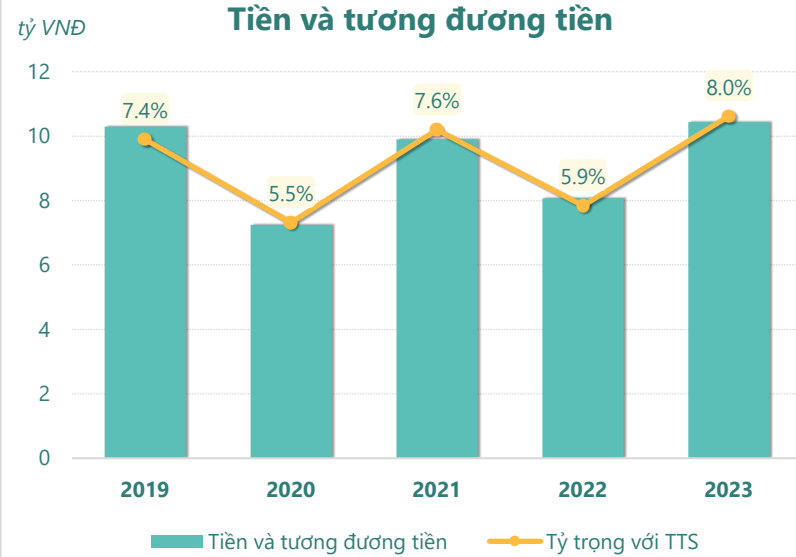
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **8.82** tỷ đồng giảm **8.99%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **6.73%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **6.17%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.46%.

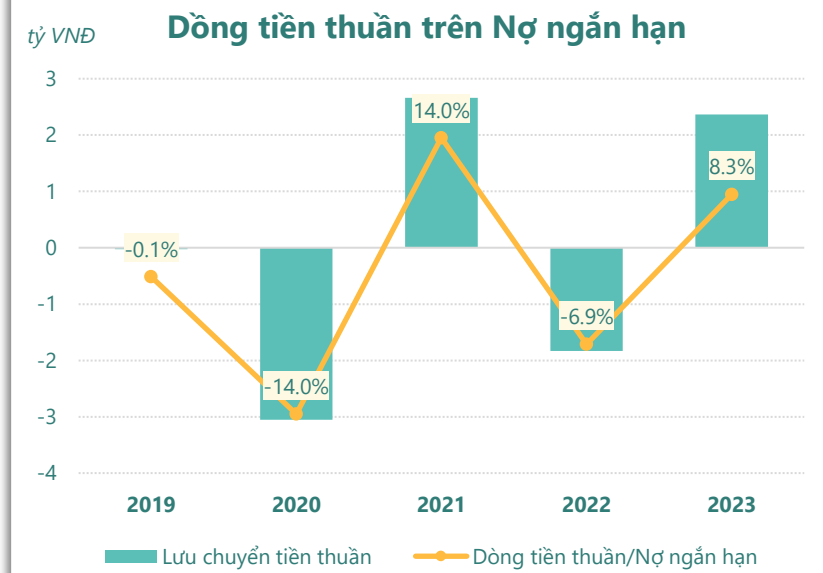
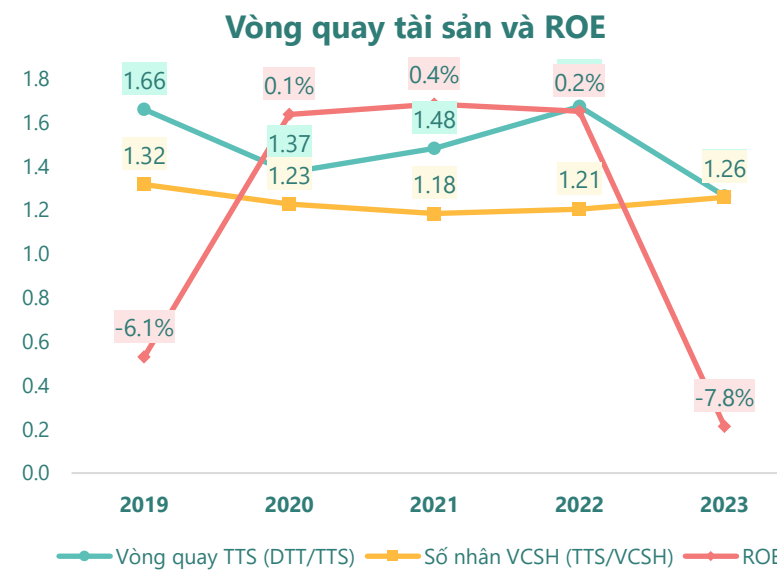
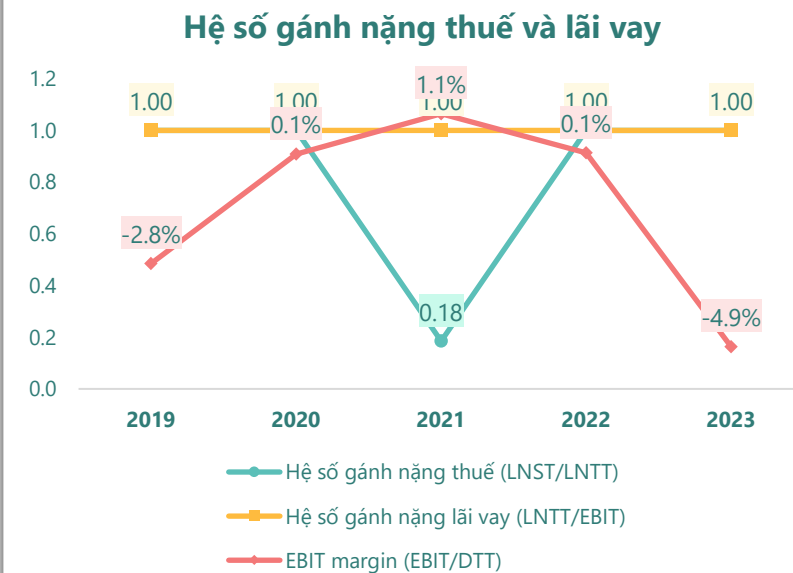
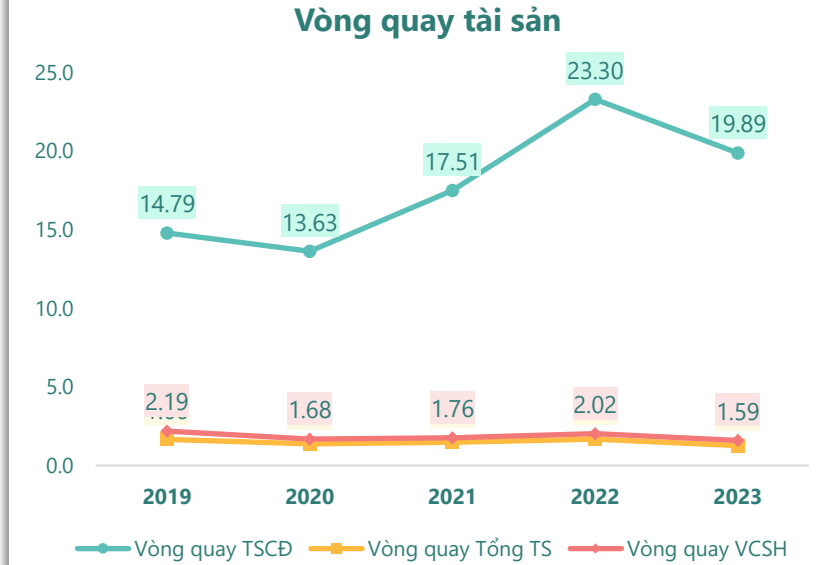
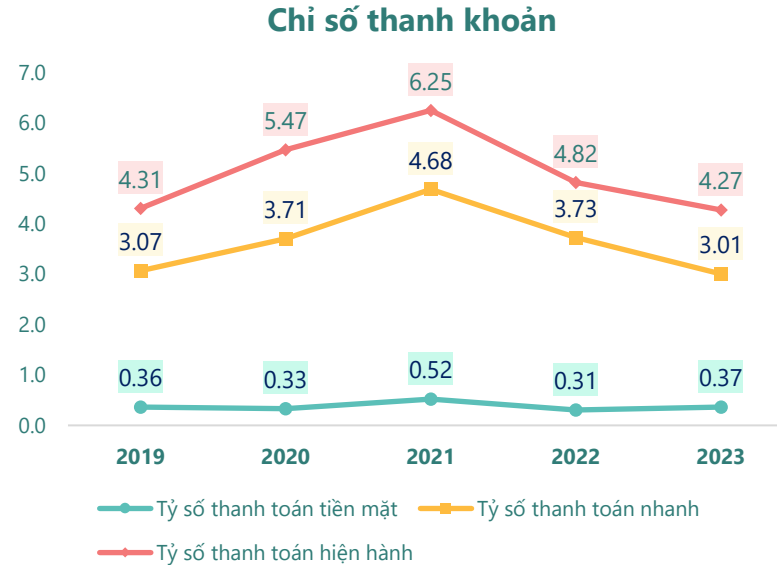
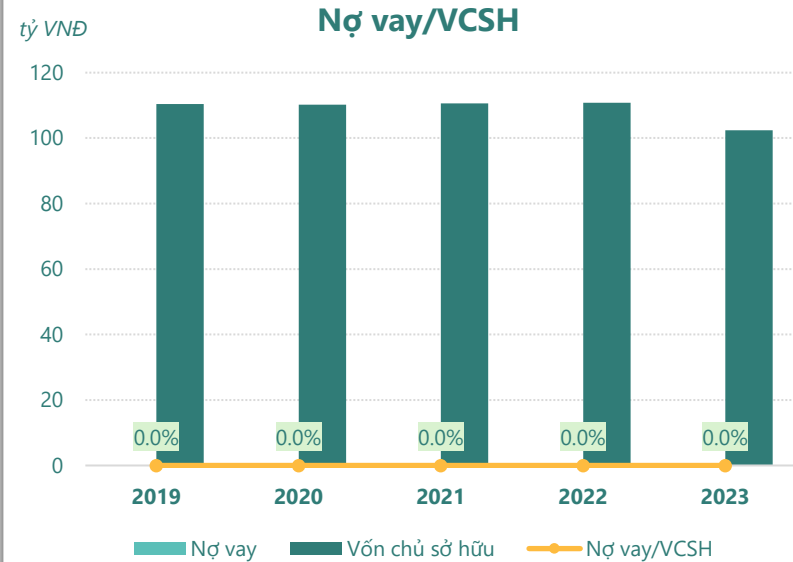
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	186	194	223	170
Giá vốn hàng bán	172	184	208	161
Lợi nhuận gộp	13.3	10.1	14.9	8.74
Doanh thu HĐTC	1.08	0.87	0.90	0.97
Chi phí TC	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.79	7.07	8.14	7.63
Chi phí QLDN	10.5	11.8	8.39	10.5
LN thuần từ HĐKD	-2.85	-7.95	-0.78	-8.47
Lợi nhuận khác	2.96	10.1	0.98	0.14
LN trước thuế	0.11	2.13	0.20	-8.33
Lợi nhuận sau thuế	0.11	0.39	0.20	-8.33
LNST của CĐ cty mẹ	0.11	0.39	0.20	-8.33

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.71	-7.21	-2.62	1.77
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.66	9.87	0.79	0.59
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	10.3	7.24	9.90	8.07
Lưu chuyển tiền thuần	-3.05	2.66	-1.83	2.36
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.24	9.90	8.07	10.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	132	130	137	131
Tài sản ngắn hạn	119	119	127	122
Tiền và tương đương tiền	7.24	9.90	8.07	10.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.5	15.5	15.5	0
Phải thu ngắn hạn	57.5	63.2	74.2	74.6
Hàng tồn kho	38.4	29.7	28.9	36.3
Tài sản ngắn hạn khác	0.53	0.31	0.76	0.89
Tài sản dài hạn	12.8	10.9	9.69	8.82
Phải thu dài hạn	0.11	0.11	0.11	0
Tài sản cố định	12.0	10.2	8.98	8.08
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.60	0.61	0.61	0.61
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.12	0	0	0.13
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	21.8	19.0	26.4	28.6
Nợ ngắn hạn	21.8	19.0	26.4	28.6
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	14.7	10.3	20.4	21.5
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	110	111	111	102
Vốn chủ sở hữu	110	111	111	102
Vốn điều lệ	99.0	99.0	99.0	99.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0